

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - N phúc**

Bản án số: 78/2022/DS-PT

Ngày: 14/12/2022

*V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đình Phương

Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Trầm

Ông Nguyễn Hồng Tuấn

***- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:*** Ông Hoàng Anh Tuấn – Thư ký  
Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:***  
Bà Trần Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 11 và ngày 14 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở  
Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ  
lý số: 36/2022/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2022 về việc: "*Tranh chấp di  
sản thừa kế*".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2022/DS-ST ngày 19/5/2022 của Tòa án  
nhân dân thị xã N bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:  
69/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 10 năm 2022, giữa:

\* *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1962; Nơi cư trú: phường  
HN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư  
Nguyễn Văn H, Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn H, thuộc Đoàn Luật sư Khánh  
Hòa. Có mặt.

\* *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị U, sinh năm: 1952; Nơi cư trú: xã BN, thị xã  
N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Nguyễn Thành Q, sinh năm 1953. Có mặt.

2/ Bà Lê Thị P, sinh năm 1956. Yêu cầu xét xử vắng mặt

Cùng nơi cư trú: xã BN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

3/ Bà H Ron K, sinh năm 1959

Nơi cư trú: xã GE, huyện KM, tỉnh Đăklăk.

Bà H Ron K ủy quyền cho ông Y Đak R. Có mặt.

4/ Ông Y Riết S, sinh năm 1985

Nơi cư trú: xã GE, huyện KM, tỉnh Đăklăk. Yêu cầu xét xử vắng mặt.

5/ Ông Y Đak R (Tên gọi khác: Nguyễn Thành R), sinh năm 1999

Nơi cư trú: xã GE, huyện KM, tỉnh Đăklăk. Có mặt

6/ Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1971

7/ Bà Nguyễn Thị Thu A, sinh năm 1979

Cùng nơi cư trú: xã BN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

8/ Bà Nguyễn Thị Thu E, sinh năm 1983

Nơi cư trú: phường HN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

9/ Bà Nguyễn Thị Thu I, sinh năm 1988

Nơi cư trú: phường ĐN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

10/ Bà Nguyễn Phùng Hồng N, sinh năm: 2000; Nơi cư trú: xã BN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Tất cả đều yêu cầu xét xử vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/07/2011, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị G trình bày:*

Cụ Nguyễn Thành L (chết năm 1967) và cụ Phan Thị X (chết năm 1970) có 06 người con chung gồm: ông Nguyễn Thành Q, bà Nguyễn Thị Hương, ông Nguyễn Thanh O (chết năm 1977, không có vợ, con), ông Nguyễn Thành P (chết năm 2002, có vợ là bà Nguyễn Thị U), bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Thành Đ (chết năm 2001) có vợ là bà H'Ron C.

Do cụ L và cụ X chết nên năm 1970 cụ Nguyễn F và cụ Phan Thị D (em cụ X) đã nhận bà Nguyễn Thị G và ông Nguyễn Thành Đ về nuôi. Cụ F và cụ D có 01 người con đẻ là ông Nguyễn Phi J, chết năm 1968 khi chưa có vợ con. Năm 1985, cụ F chết không để lại di chúc, đến tháng 4/1992 thì cụ D chết không để lại di chúc. Tài sản cụ F, cụ D để lại là nhà đất diện tích 195 m<sup>2</sup>, thửa số 295, tờ bản đồ 26, xã BN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa hiện do bà Nguyễn Thị U (vợ ông Nguyễn thành P) quản lý, sử dụng. Ngày 11/07/2011, bà Nguyễn Thị G có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Nguyễn Thị U trả lại nhà đất nên trên cho bà G vì bà G là con nuôi của cụ F và cụ D. Tại phiên tòa, bà G thừa nhận ngoài bà thì ông Nguyễn Thành Đ cũng là con nuôi của cụ F và cụ D và đồng ý chia di sản làm 02 phần nhưng do ông Đ chết không có người thừa kế nên bà yêu cầu được nhận toàn bộ di sản.

Giá trị tài sản tranh chấp theo biên bản định giá ngày 27/02/2020 của Hội đồng định giá tài sản và mảnh trích đo địa chính số 98/2019 do Văn phòng đất đai chi nhánh thị xã N cung cấp gồm:

- Đất: Tổng diện tích 195m<sup>2</sup>, Đất thuộc quy hoạch đất ở nông thôn có vị trí 1, đường loại 2, hệ số 0,9 có đơn giá 1.080.000đ/m<sup>2</sup> x 28,4m<sup>2</sup> = 30.672.000đ. Đất cây lâu năm 166,6m<sup>2</sup> thuộc chỉ giới quy hoạch giao thông vị trí 1, xã đồng bằng có đơn giá 30.000đ/m<sup>2</sup>. Có giá trị là 166,6m<sup>2</sup> x 30.000đ = 4.998.000đ.

- Tài sản gắn liền với đất.

1. Nhà trước: Diện tích 32,8m<sup>2</sup>, có kết cấu nhà 01 tầng, tường xây gạch, sơn nước, nền xi măng, cửa sắt kéo, mái ngói có giá trị là 23.445.440đ.

2. Nhà giữa: Diện tích 50,7m<sup>2</sup>, có kết cấu nhà 01 tầng, tường xây gạch, quét vôi, nền xi măng, cửa gỗ, mái ngói có giá trị là 27.180.270đ.

3. Nhà sau: Diện tích 67,1m<sup>2</sup>, có kết cấu nhà 01 tầng, tường xây gạch, sơn nước, nền lát gạch men, mái tôn, trần la phong nhựa, cửa sắt kính, nhà vệ sinh hoàn chỉnh có giá trị là 86.492.571đ.

4. Mái che: Có diện tích 16,39m<sup>2</sup> kết cấu cột kèo sắt, mái lợp tôn, nền xi măng có giá trị là 7.237.824đ.

5. Sân xi măng: Có diện tích 23,1m<sup>2</sup> có giá trị là 2.092.860đ.

Tổng giá trị tài sản gắn liền với đất là 146.448.965đ.

Về giá trị tài sản tranh chấp theo biên bản định giá ngày 27/02/2020 của Hội đồng định giá tài sản có sai sót về số liệu diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm nên bà thống nhất số liệu trong mảnh trích đo địa chính số 98/2019 do Văn phòng đất đai chi nhánh thị xã N cung cấp làm căn cứ định giá đối với tài sản tranh chấp là đất. Tại biên bản định giá có những vi phạm về tổ tụng nhưng không đáng kể và có thay đổi về giá đất nhưng bà thống nhất giá trị tài sản tranh chấp, không yêu cầu Tòa án định giá lại tài sản. Về chi phí tố tụng là đo vẽ, thẩm định và định giá lần 1 là 1.986.000đ, lần 2 là 5.054.000đ. Tổng cộng là 7.040.000đ, bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

*\* Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn, bà Nguyễn Thị U trình bày:*

Bà kết hôn với ông Nguyễn Thành P vào năm 1978, lúc này ông P sống chung nhà với cụ F, cụ D và gọi hai cụ là di dượng. Năm 1985 cụ F chết, đến tháng 2/1992 bà G lấy chồng và chuyển về nhà chồng sống ở nơi khác. Tháng 4/1992, cụ D chết không để lại di chúc. Năm 2002, trước khi ông P chết, ông P có đăng ký kê khai nhà, đất nêu trên tại Ủy ban nhân dân xã BN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Bà đã đóng thuế sử dụng đất trên từ năm 1992 cho đến nay. Quá trình sinh sống trên thửa đất, do nhà xuống cấp nên vợ chồng bà có sửa chữa, tôn tạo và xây dựng nhà cửa, lúc này gia đình bà G không có ý kiến gì.

Nay bà Nguyễn Thị G yêu cầu bà trả lại nhà đất nêu trên vì cho rằng bà là con nuôi của cụ F, cụ D thì ông P và ông Đ cũng là con nuôi của cụ F, cụ D. Tại thời điểm đó các cụ đã có sự nuôi dưỡng chung như nhau đối với cả bà G, ông P và ông Đ. Do đó nếu chia di sản của cụ F, cụ D thì phải chia đều cho ba người con nuôi là bà G, ông P và ông Đ. Nay ông P đã chết nên bà là người thừa kế thế vị của ông P và phần giá trị tài sản trên đất bà có công sửa chữa tôn tạo cùng với ông P vào năm 1998 hết 1,5 cây vàng và năm 2008 sau khi ông P chết

bà đã sửa chữa, tôn tạo hết 45 triệu đồng. Từ trước đến nay bà cùng ông P đã lo nghĩa vụ thờ cúng các cụ tại ngôi nhà này nên bà yêu cầu được nhận hiện vật và hoàn trả giá trị theo kỷ phần cho bà G và người thừa kế thế vị của ông Đ là ông Y Đak R theo quy định của pháp luật.

Về giá trị tài sản tranh chấp theo biên bản định giá ngày 27/02/2020 của Hội đồng định giá tài sản có sai sót về số liệu diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm nên bà thống nhất số liệu trong mảnh trích đo địa chính số 98/2019 do Văn phòng đất đai chi nhánh thị xã N cung cấp làm căn cứ định giá đối với tài sản tranh chấp là đất. Bà thống nhất giá trị tài sản tranh chấp, không yêu cầu định giá lại. Về chi phí tố tụng, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

*\* Quá trình tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành Q trình bày:*

Ông đồng ý với lời trình bày của bà G về nguồn gốc tài sản tranh chấp là của ông Nguyễn F và bà Phan Thị D để lại. Ông là một trong sáu người con của ông Nguyễn Thành L và bà Phan Thị X (là anh em cùng cha với bà G). Khi cha mẹ ruột ông qua đời, ông và O đi lính, còn các em P, Đ, G còn nhỏ nên di dưỡng F, D mang về sống chung với bà ngoại Nguyễn Thị Tiêm. Khi ông đi lính trở về năm 1975 sống tại nhà cha mẹ ruột, các em vẫn sống chung với di dưỡng. Đến khi Nguyễn Thành P kết hôn với bà Nguyễn Thị U, G cũng đi lấy chồng và về sống tại nhà chồng. Lúc này vợ chồng P, U ở chung nhà với di dưỡng. Quá trình ở vợ chồng P và U có sửa chữa và xây dựng lại nhà, sau khi P chết, bà U quản lý sử dụng toàn bộ tài sản cho đến nay. Nay cụ D, F đều chết không để lại di chúc, bà G khởi kiện yêu cầu đòi lại di sản ông không có ý kiến gì, đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đề nghị giải quyết vắng mặt ông trong suốt quá trình tố tụng.

*\* Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị P trình bày:* Bà là vợ ông Quý, đối với yêu cầu khởi kiện của bà G với bà U thì bà không có ý kiến gì. Bản thân bà không biết việc ông F, bà D nhận bà G làm con nuôi.

*\* Quá trình tố tụng, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà H Ron K trình bày:* Bà và ông Nguyễn Thành Đ chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống thì có con chung là Y Đak R. Bà không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*\* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Y Riết S trình bày:* Ông là con riêng của bà H Ron K còn ông Nguyễn Thành Đ (là bố dưỡng chung sống với mẹ ông thời gian từ năm 1994 không đăng ký kết hôn). Việc tranh chấp đòi lại di sản giữa bà G và bà U ông không biết, không liên quan và ông không có quyền lợi gì trong vụ án.

*\* Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Y Đak R trình bày:* Bà H Ron K và ông Nguyễn Thành Đ chung sống thời gian từ năm 1994 không đăng ký kết hôn, ông là con ruột của họ, còn ông Y

Riết S là con riêng của bà H Ron K. Việc tranh chấp đòi lại di sản giữa bà G và bà U là giữa bác dâu và bác ruột của ông. Di sản cụ F, cụ D để lại là nhà đất tại xã BN, thị xã N, tỉnh Khánh Hoà hiện do bà Nguyễn Thị U quản lý, sử dụng. Ông yêu cầu tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, ông thống nhất theo ý kiến của bị đơn và trong trường hợp được chia tài sản thừa kế cho các đ thừa kế thì ông xin được nhận bằng tiền tương ứng với kỷ phần được hưởng. Về giá trị tài sản tranh chấp, biên bản định giá ông thống nhất và không có ý kiến, yêu cầu gì.

*\* Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu A, Nguyễn Thị Thu I và Nguyễn Thị Thu Huyền đều trình bày:* Các bà đều là con ruột của ông Nguyễn Thành P và bà Nguyễn Thị U. Nguồn gốc tài sản tranh chấp là của cụ F, cụ D để lại cho cha mẹ họ là ông Nguyễn Thành P và bà Nguyễn Thị U. Quá trình sử dụng thì ông P, bà U có sửa sang nhà cửa và hương hỏa cho ông bà. Họ không có đóng góp công sức gì trong khối tài sản tranh chấp nên không có yêu cầu gì.

Về yêu cầu của nguyên đơn, họ không đồng ý và thống nhất theo ý kiến của bị đơn bà U. Từ trước đến nay cha mẹ họ đã lo nghĩa vụ thờ cúng các cụ tại ngôi nhà này nên họ đề nghị cho bà U được nhận hiện vật và hoàn trả giá trị theo kỷ phần cho bà G và người thừa kế thế vị của ông Đ là ông Y Đak R theo quy định của pháp luật. Về phần di sản họ được hưởng thừa kế thế vị thì họ tặng cho bà U được hưởng toàn bộ di sản mà ông P để lại trong khối di sản của cụ F, cụ D. Về giá trị tài sản tranh chấp, biên bản định giá họ thống nhất và không có ý kiến, yêu cầu gì.

*\* Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu T trình bày:* Bà là con riêng của bà Nguyễn Thị U, trong quá trình sinh sống cùng mẹ và cha dượng là ông Nguyễn Thành P trên thửa đất tranh chấp thì bà không đóng góp công sức tôn tạo gì trên đó nên không có yêu cầu gì. Việc tranh chấp giữa các bên đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

*\* Quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Phùng Hồng N trình bày:* Bà là con ruột của ông Nguyễn Thành L (đã chết năm 2014). Về yêu cầu của nguyên đơn, bà không đồng ý và thống nhất theo ý kiến của bị đơn bà U. Về phần kỷ phần thừa kế thế vị của ông Nguyễn Thành L được hưởng để lại cho bà thì bà tặng cho bà U.

*\* Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H có quan điểm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:*

Trong thời gian còn sống, cụ F và cụ D nuôi dưỡng chăm sóc nguyên đơn và ông Đ, không chăm sóc gì đối với ông P nên ý kiến của bị đơn cho rằng nếu chia di sản của cụ F, cụ D thì phải chia đều cho ba người con nuôi là bà G, ông P và ông Đ là không có cơ sở pháp luật. Về tài sản gắn liền với đất là do bị đơn tự ý xây dựng vào năm 1998 và năm 2008 mà không được sự đồng ý của nguyên đơn nên không chấp nhận phần giá trị tài sản trên đất của bị đơn. Nguyên đơn thừa nhận ông Đ cùng là con nuôi nên đồng ý chia di sản này làm

hai phần nhưng do ông Đ chết không có người thừa kế thế vị nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu buộc bị đơn phải trả lại toàn bộ di sản nêu trên cho nguyên đơn. Về biên bản định giá ngày 27/02/2020 của Hội đồng định giá tài sản có sai sót về số liệu diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm đề nghị căn cứ số liệu trong mảnh trích đo địa chính số 98/2019 do Văn phòng đất đai chi nhánh thị xã N cung cấp làm căn cứ tính giá trị của tài sản tranh chấp là đất. Về vi phạm tố tụng trong biên bản định giá không đáng kể và không thay đổi được giá trị tài sản trên thực tế nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án không cần phải định lại giá tài sản.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2022/DS-ST ngày 19/5/2022 của Tòa án nhân dân thị xã N đã quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Buộc bà Nguyễn Thị U phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị G số tiền theo kỷ phần 36.298.160đ (Ba mươi sáu triệu hai trăm chín mươi tám ngàn một trăm sáu mươi đ).

- Buộc bà Nguyễn Thị U phải hoàn trả cho ông Y Đak R số tiền theo kỷ phần 36.298.160đ (Ba mươi sáu triệu hai trăm chín mươi tám ngàn một trăm sáu mươi đ).

- Bà Nguyễn Thị U được nhận quyền sử dụng đất có diện tích 195m<sup>2</sup> (Trong đó có 166,6m<sup>2</sup> thuộc chỉ giới quy hoạch giao thông và 28,4m<sup>2</sup> thuộc quy hoạch đất ở nông thôn) tại thửa đất số 295, tờ bản đồ 26, xã BN, thị xã N, tỉnh Khánh Hoà (Có sơ đồ bản vẽ số 98/2019/SĐĐ kèm theo bản án) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà trước: Diện tích 32,8m<sup>2</sup>, có kết cấu nhà 01 tầng, tường xây gạch, sơn nước, nền xi măng, cửa sắt kéo, mái ngói; Nhà giữa: Diện tích 50,7m<sup>2</sup>, có kết cấu nhà 01 tầng, tường xây gạch, quét vôi, nền xi măng, cửa gỗ, mái ngói; Nhà sau: Diện tích 67,1m<sup>2</sup>, có kết cấu nhà 01 tầng, tường xây gạch, sơn nước, nền lát gạch men, mái tôn, trần la phong nhựa, cửa sắt kính, nhà vệ sinh hoàn chỉnh; Mái che: Có diện tích 16,39m<sup>2</sup> kết cấu cột kèo sắt, mái lợp tôn, nền xi măng và Sân xi măng: Có diện tích 23,1m<sup>2</sup>.

Bà Nguyễn Thị U có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai, Quyết định của bản án và đăng ký quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong phạm vi quy hoạch đất ở nông thôn theo quy định của Luật đất đai sau khi hoàn trả giá trị theo kỷ phần cho các đ thừa kế khác.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/5/2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị G có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và yêu cầu hủy bản án sơ thẩm với lý do chưa có căn cứ xác định tài sản là của bị đơn; chưa xác định ông P là con nuôi của cụ D; thừa nhận ông Đ là con nuôi của cụ D nhưng không thừa nhận ông Y Đak R là con của ông Đ nên nguyên đơn khởi kiện đòi di sản nhưng bản án sơ thẩm chia di sản thừa kế là không đúng.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tại phiên tòa phúc thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do nguyên đơn khởi kiện đòi di sản nhưng bản án sơ thẩm chia di sản thừa kế nên giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Ngày 19/05/2022, Tòa án nhân dân thị xã N xét xử vụ án. Ngày 24/05/2022, nguyên đơn Nguyễn Thị G kháng cáo. Xét kháng cáo trong hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

#### **[2] Hội đồng xét xử xét kháng cáo:**

*[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện và quan hệ pháp luật được xác định:*

Nguyên đơn kháng cáo cho rằng theo yêu cầu khởi kiện chỉ xác định đòi lại di sản, không khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế. Hội đồng xét xử thấy rằng di sản cụ F và cụ D chết không để lại di chúc cho nguyên đơn nên khi giải quyết yêu cầu đòi di sản của nguyên đơn thì phải chia khối di sản theo pháp luật cho 03 người con nuôi thì mới đảm bảo giải quyết triệt để vụ án và đảm bảo hiệu lực thi hành bản án trên thực tế. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án bà U và ông R vẫn đồng ý yêu cầu chia di sản đối với tài sản trên. Như vậy, cấp sơ thẩm giải quyết vụ án phù hợp với phần nhận định của Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Do đó, yêu cầu kháng cáo trên của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận.

*[2.2] Xét người được hưởng thừa kế:*

Tại giai đoạn sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị G đều thừa nhận năm 1970, sau khi cha mẹ ruột bà là ông Nguyễn Thành L và bà Nguyễn Thị X chết thì cụ Nguyễn F và cụ Phan Thị D (dì ruột) nhận đưa về nuôi dưỡng đối với ông Nguyễn Thành P, ông Nguyễn Thành Đ và bà Nguyễn Thị G. Lúc đó, ông P 13 tuổi, bà G 08 tuổi và ông Đ 05 tuổi. Theo Bản khai nhân khẩu ngày 14/12/1976 (bl 24) của bà G và Bản khai nhân khẩu ngày 28/11/1976 (bl 157) đều được Công an thị xã N, tỉnh Khánh Hòa xác nhận cụ F và cụ D là bố mẹ nuôi. Đồng thời tại phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và các đương sự còn lại đều thừa nhận ông Đ cũng là con nuôi của cụ F và cụ D. Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm cũng phù hợp với nhận định của Quyết định giám đốc thẩm số 82/2018/DS-GĐT ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. Như vậy, đủ cơ sở xác định rằng cụ F và Cụ D có 03 người con nuôi là ông P, ông Đ và bà G.

Ngoài ra, cụ F và cụ D có 01 người con ruột là ông Nguyễn Phi J nhưng đã chết năm 1968 và không có vợ con nên tài sản của cụ F và cụ D để lại 03 người con nuôi nêu trên được hưởng.

*[2.3] Đối với vấn đề luật sư nguyên đơn đề nghị xem xét ông Y Đak R có phải là con ông Đ hay không?*

Đối với ý kiến vị luật sư của nguyên đơn trình bày tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng ông Y Đak R (còn gọi là ông Nguyễn Thành R) không có cơ sở chứng minh là con của ông Nguyễn Thành Đ. Tuy nhiên, theo giấy khai sinh của ông R cho thấy cha là ông Nguyễn Thành Đ (b1 82 và 121). Như vậy, đủ cơ sở pháp lý chứng minh ông R là con của ông Đ. Ngược lại, ý kiến của vị luật sư nguyên đơn chỉ nêu ra nhưng không cung cấp chứng cứ nào chứng minh cho ý kiến trên, do đó không có cơ sở chấp nhận.

*[2.4] Xét di sản để lại gồm:*

- Đất: Thừa đất số 295, tờ bản đồ 26, diện tích 195m<sup>2</sup> tại xã BN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa được ông Nguyễn Thành P đăng ký kê khai theo sổ mục kê của xã BN, thị xã N. Tuy nhiên, các đương sự tranh chấp đều thừa nhận thửa đất này là của cụ F và cụ D để lại nên có cơ sở xác định thửa đất trên là di sản do cụ F và cụ D tạo lập và chết không để lại di chúc.

- Đối với tài sản trên đất: Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận cụ F và cụ D có xây dựng nhà trên đất nhưng quá trình sử dụng đã lâu nên giột nát và xuống cấp. Vì vậy, khi ông P và bà U ở đã phá bỏ và xây dựng lại mới toàn bộ. Cụ thể năm 1998, bà U và ông P đầu tư tôn tạo nhà trước và nhà giữa giá trị 1,5 cây vàng 96%; năm 2008 bà U đầu tư tôn tạo nhà sau giá trị 45.000.000đ. Còn lại mái che và sân xi măng bà U bỏ tiền ra xây mới. Riêng có căn nhà giữa bị đơn thừa nhận giữ lại và lợp ngói lại như hiện nay. Tại phiên tòa phúc thẩm chính bên nguyên đơn cũng xác nhận việc xây dựng và tôn tạo lại đúng như nêu trên. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định căn nhà giữa vẫn còn tồn tại nên đó là di sản và được tính vào giá trị để chia thừa kế.

- Đối với nhà trước, nhà sau, mái che và sân xi măng ông P và bà U xây mới nên không được cộng vào di sản để phân chia và phần này thuộc quyền sở hữu của bà U và các con ông P.

*[2.5] Xét kỹ phần được phân chia, công sức đóng góp và nhu cầu được nhận hiện vật:*

- Về hiện vật: Ông P và bà U cùng các con chung ở trên di sản này với cụ D từ trước đến nay. Sau khi ông P chết thì bà U cùng các con chung tiếp tục ở trên nhà, đất này. Đồng thời, bà U đã có công giữ gìn, tôn tạo và thờ cúng các cụ F và D. Điều này đều được các bên thừa nhận tại giai đoạn sơ thẩm và phúc thẩm. Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao hiện vật cho bà U và các con của ông P tiếp tục sở hữu, sử dụng và thanh toán giá trị theo kỹ phân cho các đ thừa kế còn lại. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn giao lại hiện vật là nhà đất nêu trên.



- *Xét giá trị công sức đóng góp, giữ gìn, tôn tạo di sản và chia kỷ phần:*  
Theo phân tích nêu trên cho thấy di sản của cụ F và cụ D để lại được ông P, bà U và các con chung ở có công sức đóng góp, giữ gìn và tôn tạo di sản nên được xem xét chia giá trị tương ứng với một kỷ phần. Như vậy, di sản được chia giá trị làm 04 phần: 03 phần cho 03 người con nuôi và 01 phần cho công sức, giữ gìn tôn tạo của ông P và bà U cùng các con chung.

- *Cụ thể giá trị được xác định mỗi kỷ phần và thanh toán giá trị cho bà G và ông Đ:* Giá trị nhà, đất được xác định (252.123.800đ + 40.708.700đ + 56.421.000đ): 4 = 87.313.000đ (làm tròn). Vậy phần ông Đ, bà G và ông P mỗi người được nhận là 87.313.000đ. Phần công sức đóng góp của ông P, bà U và các con là 87.313.000đ. Ông P chết nên bà U và các con được nhận kỷ phần và công sức đóng góp của ông P. Riêng ông Nguyễn Thành L chết ngày 16/5/2014 (con ông P, bà U) thì con ông L là Nguyễn Phùng Hồng N được nhận phần di sản ông P chết để lại cho ông L. Ông Đ chết ông R được nhận kỷ phần của ông Đ.

- Đối với các tài sản ông P và bà U xây dựng lại mới thì bà U và các con chung được quyền sở hữu.

*[2.6] Đối với phần diện tích đất là 195m<sup>2</sup> nhưng sơ đồ bản vẽ công trình xây dựng trên thửa đất là 195,6m<sup>2</sup> và yêu cầu định giá lại:*

- Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự xác định bản vẽ có sai sót công trình xây dựng vượt 0,6m<sup>2</sup> so với đất nhưng phần xây dựng này theo bà U là người được nhận hiện vật cho rằng phần dư thuộc sân xi măng. Do đó, bản án có hiệu lực thi hành và khi đăng ký cấp quyền sử dụng đất cho bà cùng các con thì bà U tự nguyện trừ ra. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng vấn đề này các đương sự đồng ý giải quyết khắc phục sai sót nên không cần thiết hủy bản án sơ thẩm nhưng phải rút kinh nghiệm trong việc xem xét thẩm định và đo vẽ.

- Đối yêu cầu định giá lại: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu định giá lại của nguyên đơn.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn về việc yêu cầu định giá lại, sửa bản án sơ thẩm.

### **[3] Về án phí:**

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

### **[4] Về chi phí tố tụng:**

Bà Nguyễn Thị G tạm ứng toàn bộ chi phí tố tụng nên ông Y Đak R và bà Nguyễn Thị U cùng các con phải thanh toán lại cho bà G số tiền tạm ứng theo quy định pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009;
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**\* Tuyên xử:**

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G, sửa bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc các bà Nguyễn Thị U và Nguyễn Thị Thu A, Nguyễn Thị Thu E, Nguyễn Thị Thu I, Nguyễn Phùng Hồng N phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị G số tiền theo kỷ phân là 87.313.000đ (Tám mươi bảy triệu ba trăm mười ba nghìn đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị U và Nguyễn Thị Thu A, Nguyễn Thị Thu E, Nguyễn Thị Thu I, Nguyễn Phùng Hồng N phải hoàn trả cho ông Y Đak R số tiền theo kỷ phân là 87.313.000đ (Tám mươi bảy triệu ba trăm mười ba nghìn đồng).

- Bà Nguyễn Thị U và Nguyễn Thị Thu A, Nguyễn Thị Thu E, Nguyễn Thị Thu I, Nguyễn Phùng Hồng N được quyền sử dụng đất diện tích 195m<sup>2</sup> (Trong đó: 166,6m<sup>2</sup> thuộc chỉ giới quy hoạch giao thông và 28,4m<sup>2</sup> thuộc quy hoạch đất ở nông thôn) tại thửa đất số 295, tờ bản đồ 26, xã BN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà trước: Diện tích 32,8m<sup>2</sup>, có kết cấu nhà 01 tầng, tường xây gạch, sơn nước, nền xi măng, cửa sắt kéo, mái ngói; Nhà giữa: Diện tích 50,7m<sup>2</sup>, có kết cấu nhà 01 tầng, tường xây gạch, quét vôi, nền xi măng, cửa gỗ, mái ngói; Nhà sau: Diện tích 67,1m<sup>2</sup>, có kết cấu nhà 01 tầng, tường xây gạch, sơn nước, nền lát gạch men, mái tôn, trần la phong nhựa, cửa sắt kính, nhà vệ sinh hoàn chỉnh; Mái che: Có diện tích 16,39m<sup>2</sup> kết cấu cột kèo sắt, mái lợp tôn, nền xi măng và Sân xi măng: Có diện tích 23,1m<sup>2</sup>.

Bà Nguyễn Thị U được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 19/5/2022).

**\* Về án phí:**

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Bà Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị Thu A, Nguyễn Thị Thu E, Nguyễn Thị Thu I, Nguyễn Phùng Hồng N cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 8.731.000đ (Tám triệu bảy trăm ba mươi một nghìn đồng).

+ Ông Y Đak R và bà Nguyễn Thị G mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 4.365.000đ (*Bốn triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*). Bà G đã nộp 2.700.000đ tạm ứng án phí theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2010/0009280 ngày 22/10/2012 và AA/2010/0001907 ngày 10/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N. Bà G còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 1.665.000đ (*Một triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Bà Nguyễn Thị G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho bà G số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2021/0004930 ngày 08/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N.

**\* Về chi phí tố tụng:**

- Ông Y Đak R thanh toán cho bà Nguyễn Thị G số tiền 3.680.000đ (*Ba triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị Thu A, Nguyễn Thị Thu E, Nguyễn Thị Thu I, Nguyễn Phùng Hồng N cùng thanh toán cho bà Nguyễn Thị G số tiền 3.680.000đ (*Ba triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*).

**\*Quy định:**

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- TAND Tx. N;
- Chi cục THADS Tx. N;
- Lưu: Tòa DS, VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Võ Đình Phương**

**BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Vào hồi ..... giờ ..... phút, ngày 14 tháng 12 năm 2022

Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa

Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Đình Phương**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Hồng Tuấn**

**Bà Võ Thị Trâm**

Tiến hành nghị án đối với vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 36/2022/TLPT-DS ngày 22/7/2022 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế*” giữa:

\* *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1962; Nơi cư trú: phường HN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa. Có mặt.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*: Luật sư Nguyễn Văn H, Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn H, thuộc Đoàn Luật sư Khánh Hòa. Có mặt.

\* *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị U, sinh năm: 1952; Nơi cư trú: xã BN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Ông Nguyễn Thành Q, sinh năm 1953.

2/ Bà Lê Thị P, sinh năm 1956.

Cùng nơi cư trú: xã BN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

3/ Bà H Ron K, sinh năm 1959

Nơi cư trú: xã GE, huyện KM, tỉnh Đăklăk.

Bà H Ron K ủy quyền cho ông Y Đak R.

4/ Ông Y Riết S, sinh năm 1985

Nơi cư trú: xã GE, huyện KM, tỉnh Đăklăk.

5/ Ông Y Đak R (Tên gọi khác: Nguyễn Thành R), sinh năm 1999

Nơi cư trú: xã GE, huyện KM, tỉnh Đăklăk.

6/ Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1971

7/ Bà Nguyễn Thị Thu A, sinh năm 1979

Cùng nơi cư trú: xã BN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

8/ Bà Nguyễn Thị Thu E (tên gọi khác: Huyền), sinh năm 1983

Nơi cư trú: phường HN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

9/ Bà Nguyễn Thị Thu I, sinh năm 1988

Nơi cư trú: phường ĐN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

10/ Bà Nguyễn Phùng Hồng N, sinh năm: 2000; Nơi cư trú: xã BN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

1. Về điều luật áp dụng: Biểu quyết 3/3 thống nhất áp dụng các điều luật sau:

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009;
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Về các vấn đề giải quyết vụ án: Biểu quyết 3/3 thống nhất:

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G, sửa bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Buộc các bà Nguyễn Thị U và Nguyễn Thị Thu A, Nguyễn Thị Thu E, Nguyễn Thị Thu I, Nguyễn Phùng Hồng N phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị G số tiền theo kỷ phần là 87.313.000đ (*Tám mươi bảy triệu ba trăm mười ba nghìn đồng*).

- Buộc bà Nguyễn Thị U và Nguyễn Thị Thu A, Nguyễn Thị Thu E, Nguyễn Thị Thu I, Nguyễn Phùng Hồng N phải hoàn trả cho ông Y Đak R số tiền theo kỷ phần là 87.313.000đ (*Tám mươi bảy triệu ba trăm mười ba nghìn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị U và Nguyễn Thị Thu A, Nguyễn Thị Thu E, Nguyễn Thị Thu I, Nguyễn Phùng Hồng N được quyền sử dụng đất diện tích 195m<sup>2</sup> (Trong đó: 166,6m<sup>2</sup> thuộc chỉ giới quy hoạch giao thông và 28,4m<sup>2</sup> thuộc quy hoạch đất ở nông thôn) tại thửa đất số 295, tờ bản đồ 26, xã BN, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa và được quyền sở hữu toàn bộ tài sản gắn liền với đất gồm: Nhà trước: Diện tích 32,8m<sup>2</sup>, có kết cấu nhà 01 tầng, tường xây gạch, sơn nước, nền

xi măng, cửa sắt kéo, mái ngói; Nhà giữa: Diện tích 50,7m<sup>2</sup>, có kết cấu nhà 01 tầng, tường xây gạch, quét vôi, nền xi măng, cửa gỗ, mái ngói; Nhà sau: Diện tích 67,1m<sup>2</sup>, có kết cấu nhà 01 tầng, tường xây gạch, sơn nước, nền lát gạch men, mái tôn, trần la phong nhựa, cửa sắt kính, nhà vệ sinh hoàn chỉnh; Mái che: Có diện tích 16,39m<sup>2</sup> kết cấu cột kèo sắt, mái lợp tôn, nền xi măng và Sân xi măng: Có diện tích 23,1m<sup>2</sup>.

Bà Nguyễn Thị U được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản theo quy định của pháp luật.

*(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án dân sự sơ thẩm số 13/2022/DS-ST ngày 19/5/2022).*

4. Các vấn đề khác: Biểu quyết 3/3 thống nhất những vấn đề sau:

**\* Về án phí:**

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

+ Bà Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị Thu A, Nguyễn Thị Thu E, Nguyễn Thị Thu I, Nguyễn Phùng Hồng N cùng phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 8.731.000đ (*Tám triệu bảy trăm ba mươi một nghìn đồng*).

+ Ông Y Đak R và bà Nguyễn Thị G mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 4.365.000đ (*Bốn triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*). Bà G đã nộp 2.700.000đ tạm ứng án phí theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2010/0009280 ngày 22/10/2012 và AA/2010/0001907 ngày 10/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N. Bà G còn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 1.665.000đ (*Một triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn đồng*).

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Bà Nguyễn Thị G không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho bà G số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2021/0004930 ngày 08/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N.

**\* Về chi phí tố tụng:**

- Ông Y Đak R thanh toán cho bà Nguyễn Thị G số tiền 3.680.000đ (*Ba triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*).

- Bà Nguyễn Thị U, Nguyễn Thị Thu A, Nguyễn Thị Thu E, Nguyễn Thị Thu I, Nguyễn Phùng Hồng N cùng thanh toán cho bà Nguyễn Thị G số tiền 3.680.000đ (*Ba triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng*).

**\*Quy định:**

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nghị án kết thúc vào hồi ..... giờ ..... cùng ngày.

Biên bản nghị án đã được đọc lại cho tất cả thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên dưới đây.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**